CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC TỈNH HÀ GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Vĩnh Phú	Chủ tịch
Ông Nguyễn Nam Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Dũng	Thành viên
Ông Lê Hồng Phong	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Vĩnh Phú	Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Dũng	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TỈNH HÀ GIANG

M.S.D.N: 5100306079 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC T.HÀ GIANG
TP.HÀ GIANG - T.HÀ GIANG

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Vĩnh Phú

Nguyễn Vĩnh Phú
Giám đốc
Hà Giang, ngày 22 tháng 3 năm 2024

Số :2603.03 -24/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang (gọi tắt là "Công ty"), *được lập ngày 22 tháng 3 năm 2024, từ trang 06 đến trang 27*, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2023, theo Biên bản đối chiếu giữa Công ty và Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang thì số nợ gốc vay của Công ty là 15.788.645.776 đồng (Tại ngày 31/12/2022: 15.788.645.776 đồng), số lãi vay, lãi chậm trả, phí thu hộ lũy kế với giá trị lũy kế là 1.779.441.978 đồng, tuy nhiên số dư nợ gốc vay của Ngân hàng nêu trên đang được Công ty theo dõi và hạch toán trên sổ kế toán là 0 đồng (Tại ngày 31/12/2022: 0 đồng), chênh lệch với Biên bản đối chiếu của số dư nợ gốc vay là 15.788.645.776 đồng (Tại ngày 31/12/2022: 15.788.645.776 đồng); chênh lệch số lãi vay, lãi chậm trả, phí thu hộ lũy kế với giá trị lũy kế là 1.779.441.978 đồng. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về các khoản chênh lệch này. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty.

Chúng tôi không thu thập được bằng chứng về khoản phải thu khác có giá trị ghi sổ là 575.811.224 đồng. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về khoản mục này và ảnh hưởng của nó đến báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
M.S.D.N: 0101202228 C.T.T.N.H.H
CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Ngô Bá Duy
Phó Tổng giám đốc - Giám đốc kiểm toán
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2023-034-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Nguyễn Thị Kim Anh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5196-2022-034-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**10.793.212.154**	**8.309.551.549**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1.**	**8.232.244.049**	**2.519.605.082**
1	Tiền	111		4.732.244.049	2.519.605.082
2	Các khoản tương đương tiền	112		3.500.000.000	-
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.2.**	**-**	**2.000.000.000**
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	2.000.000.000
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**557.775.748**	**605.755.765**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	374.997.659	41.179.841
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	308.672.261	163.412.261
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	2.252.131.004	2.284.353.937
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.378.025.176)	(1.883.190.274)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**1.804.739.233**	**1.973.561.997**
1	Hàng tồn kho	141	V.7.	1.804.739.233	1.973.561.997
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**198.453.124**	**1.210.628.705**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	4.160.000	1.240.909
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		153.740.835	1.180.446.221
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	40.552.289	28.941.575
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**42.553.195.557**	**47.137.759.800**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
II	**Tài sản cố định**	**220**		**42.230.238.241**	**46.700.072.612**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	42.230.238.241	46.700.072.612
-	*Nguyên giá*	*222*		*117.481.574.004*	*116.924.801.180*
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(75.251.335.763)*	*(70.224.728.568)*
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	-	-
-	*Nguyên giá*	*228*		*30.000.000*	*30.000.000*
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*	*229*		*(30.000.000)*	*(30.000.000)*
III	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**-**	**31.033.500**
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	31.033.500
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**-**	**-**
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**322.957.316**	**406.653.688**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	322.957.316	406.653.688
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**53.346.407.711**	**55.447.311.349**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**10.793.212.154**	**8.309.551.549**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1.**	**8.232.244.049**	**2.519.605.082**
1	Tiền	111		4.732.244.049	2.519.605.082
2	Các khoản tương đương tiền	112		3.500.000.000	-
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.2.**	**-**	**2.000.000.000**
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	2.000.000.000
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**557.775.748**	**605.755.765**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	374.997.659	41.179.841
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	308.672.261	163.412.261
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	2.252.131.004	2.284.353.937
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.378.025.176)	(1.883.190.274)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**1.804.739.233**	**1.973.561.997**
1	Hàng tồn kho	141	V.7.	1.804.739.233	1.973.561.997
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**198.453.124**	**1.210.628.705**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	4.160.000	1.240.909
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		153.740.835	1.180.446.221
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	40.552.289	28.941.575
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**42.553.195.557**	**47.137.759.800**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
II	**Tài sản cố định**	**220**		**42.230.238.241**	**46.700.072.612**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	42.230.238.241	46.700.072.612
-	*Nguyên giá*	*222*		*117.481.574.004*	*116.924.801.180*
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(75.251.335.763)*	*(70.224.728.568)*
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	-	-
-	*Nguyên giá*	*228*		*30.000.000*	*30.000.000*
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*	*229*		*(30.000.000)*	*(30.000.000)*
III	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**-**	**31.033.500**
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	31.033.500
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**-**	**-**
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**322.957.316**	**406.653.688**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	322.957.316	406.653.688
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**53.346.407.711**	**55.447.311.349**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**38.892.464.549**	**43.314.459.554**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**9.492.464.549**	**8.114.459.554**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	282.904.045	75.003.935
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	5.798.219	8.104.052
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	524.280.801	194.524.199
4	Phải trả người lao động	314		1.551.082.396	1.480.497.911
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	158.290.307	26.610.052
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	2.808.178.137	2.262.270.362
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	3.800.000.000	3.800.000.000
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		361.930.644	267.449.043
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**29.400.000.000**	**35.200.000.000**
1	Phải trả dài hạn khác	337	V.15.	8.000.000.000	10.000.000.000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	21.400.000.000	25.200.000.000
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**14.453.943.162**	**12.132.851.795**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.17.**	**14.453.943.162**	**12.132.851.795**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.760.450.000	11.760.450.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*11.760.450.000*	*11.760.450.000*
2	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.693.493.162	372.401.795
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*717.528*	*555.394*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*	*421b*		*2.692.775.634*	*371.846.401*
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**53.346.407.711**	**55.447.311.349**

Hà Giang, ngày 22 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TỈNH HÀ GIANG

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Nguyễn Vĩnh Phú

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1.**	**30.610.204.770**	**25.968.229.309**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**30.610.204.770**	**25.968.229.309**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	15.880.485.764	17.740.386.722
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**14.729.719.006**	**8.227.842.587**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	121.931.955	11.687.315
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	3.259.563.909	3.172.419.538
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.259.563.909*	*3.172.419.538*
8. Chi phí bán hàng	25		2.794.338.497	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	5.274.297.361	4.582.810.406
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**3.523.451.194**	**484.299.958**
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	1.661.364	34.121.835
12. Chi phí khác	32	VI.6.	112.114.412	28.491.033
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	**40**		**(110.453.048)**	**5.630.802**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**3.412.998.146**	**489.930.760**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	720.222.512	118.084.359
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**2.692.775.634**	**371.846.401**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	2.289,69	237,14

Hà Giang, ngày 22 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TỈNH HÀ GIANG

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Hồng Phong	**Lê Hồng Phong**	**Nguyễn Vĩnh Phú**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC T.HÀ GIANG
M.S.D.N: 5100306079-C.T.C.P
TP.HÀ GIANG - T.HÀ GIANG

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		34.487.087.101	29.651.291.376
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6.944.437.460)	(9.024.723.213)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.004.267.030)	(7.122.649.015)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.986.161.170)	(3.172.419.538)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(418.084.359)	(145.480.213)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		671.168.077	47.421.510
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.584.375.259)	(2.075.908.471)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***8.220.929.900***	***8.157.532.436***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(556.772.824)	(480.190.920)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	45.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		127.204.558	11.687.315
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1.570.431.734**	**(2.423.049.060)**
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.800.000.000)	(4.511.868.533)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(278.722.667)	(279.898.710)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(4.078.722.667)***	***(4.791.767.243)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**5.712.638.967**	**942.716.133**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2.519.605.082**	**1.576.888.949**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**8.232.244.049**	**2.519.605.082**

Hà Giang, ngày 22 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TỈNH HÀ GIANG

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Nguyễn Vĩnh Phú

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5100306079 ngày 14 tháng 8 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp. Công ty thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 20/02/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang và theo Quyết định số 2340/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa thì Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Hà Giang được chuyển thành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 20/7/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 06 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty thì Vốn điều lệ của Công ty là **11.760.450.000 đồng** (*Mười một tỷ, bảy trăm sáu mươi triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng chẵn*).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch và xây dựng các công trình cấp thoát nước.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Chi tiết: sản xuất, khai thác, phân phối nước sinh hoạt); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: tư vấn, khảo sát thiết kế, giám sát công trình cấp thoát nước, công trình xử lý nước thải - kiểm định đồng hồ đo nước lạnh);
- Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: xây dựng các công trình nhà dân dụng); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: xây dựng các công trình giao thông đường bộ); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: xây dựng các công trình cấp thoát nước; nhà công nghiệp);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: kinh doanh dịch vụ vật tư, thiết bị ngành nước và các hoạt động kinh doanh khác); Thoát nước và xử lý nước thải (Chi tiết: kinh doanh hoạt động công ích, thoát nước và xử lý nước thải);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: kinh doanh dịch vụ hoạt động thể thao, vui chơi và bể bơi); Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (Chi tiết: sản xuất nước tinh khiết đóng chai); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: làm nhà cho thuê);

Trụ sở Công ty tại: Số 34, đường An Cư, tổ 5, phường Trần Phú, TP. Hà Giang, tỉnh Hà Giang, Việt Nam.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các chi nhánh của Công ty: Công ty có 1 chi nhánh hoạt động phụ thuộc là:

- Chi nhánh Kiểm định đồng hồ đo đếm nước lạnh.
  Địa chỉ : Tổ 17, phường Trần Phúc, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2023 là 87 người (tại ngày 31/12/2022 là 90 người)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

5. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ

5.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao (năm)*
Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 20
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 12

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy tính.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm phần mềm đưa vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và chi phí cấp phép xả thải.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng tối đa không quá 3 năm.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán nước sạch, lắp đặt đường ống nước và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính là chi phí lãi vay.

14. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền	***4.732.244.049***	***2.519.605.082***
Tiền mặt	9.237.569	209.970.221
Tiền gửi ngân hàng	4.723.006.480	2.309.634.861
Các khoản tương đương tiền	***3.500.000.000***	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Hà Giang (*)	3.500.000.000	-
Cộng	**8.232.244.049**	**2.519.605.082**

(*) Hợp đồng tiền gửi số 28/2023/HDTGCKH-LPB Hà Giang ngày 25/09/2023 tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Hà Giang, số tiền 3,5 tỷ đồng, kỳ hạn 03 tháng, lãi suất 4,75%, lãi trả tại thời điểm đáo hạn.

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Ngắn hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hà Giang	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	**-**	**-**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Ngắn hạn				
Trung tâm chỉ huy khối Cơ quan Cảnh sát điều tra & Phòng CSCĐ Công an tỉnh	48.001.107	-	-	-
Các đối tượng khác	326.996.552	-	41.179.841	-
Cộng	**374.997.659**	**-**	**41.179.841**	**-**

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Ngắn hạn				
Công ty CP Tư vấn xây dựng Watech	163.412.261	(163.412.261)	163.412.261	(114.388.583)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty CP Xây dựng và Kỹ thuật môi trường CET	108.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	37.260.000	-	-	-
Cộng	**308.672.261**	**(163.412.261)**	**163.412.261**	**(114.388.583)**

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	7.000.000	-	33.000.000	-
Phải thu khác	2.245.131.004	(2.214.612.915)	2.251.353.937	(1.768.801.691)
UBND tỉnh Hà Giang	*575.811.224*	*(575.811.224)*	*575.811.224*	*(130.000.000)*
Ban quản lý các dự án Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang	*1.638.801.691*	*(1.638.801.691)*	*1.638.801.691*	*(1.638.801.691)*
Đối tượng khác	*30.518.089*	-	*36.741.022*	-
Cộng	**2.252.131.004**	**(2.214.612.915)**	**2.284.353.937**	**(1.768.801.691)**

b) Phải thu khác là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khác	2.214.612.915	-	2.214.612.915	445.811.224
Ban quản lý các dự án Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang	*1.638.801.691*	-	*1.638.801.691*	-
UBND tỉnh Hà Giang	*575.811.224*	-	*575.811.224*	*445.811.224*
Trả trước cho người bán	163.412.261	-	*163.412.261*	*49.023.678*
Công ty CP Tư vấn xây dựng Watech	*163.412.261*	-	*163.412.261*	*49.023.678*
Cộng	**2.378.025.176**	**-**	**2.378.025.176**	**494.834.902**

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	1.766.039.233	-	1.973.561.997	-
Hàng hóa	38.700.000	-	-	-
Cộng	**1.804.739.233**	**-**	**1.973.561.997**	**-**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2023	**35.672.047.550**	**48.902.538.815**	**32.350.214.816**	**116.924.801.180**
Mua trong năm	-	324.600.000	183.546.984	**508.146.984**
Đầu tư XDCB hoàn thành	48.625.840	-	-	**48.625.840**
Số dư ngày 31/12/2023	**35.720.673.390**	**49.227.138.815**	**32.533.761.800**	**117.481.574.004**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư ngày 01/01/2023	**22.008.602.038**	**42.125.333.793**	**6.090.792.737**	**70.224.728.568**
Khấu hao trong năm	1.685.096.373	1.618.097.565	1.723.413.257	**5.026.607.195**
Số dư ngày 31/12/2023	**23.693.698.411**	**43.743.431.358**	**7.814.205.994**	**75.251.335.763**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2023	**13.663.445.512**	**6.777.205.022**	**26.259.422.079**	**46.700.072.612**
Tại ngày 31/12/2023	**12.026.974.979**	**5.483.707.457**	**24.719.555.806**	**42.230.238.241**

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 36.217.479.520 VND (Tại ngày 31/12/2022: 40.180.918.403 VND)

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.274.631.509 VND (Tại ngày 31/12/2022: 29.990.589.909 VND)

9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2023	**30.000.000**	**30.000.000**
Số dư ngày 31/12/2023	**30.000.000**	**30.000.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/01/2023	**30.000.000**	**30.000.000**
Số dư ngày 31/12/2023	**30.000.000**	**30.000.000**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	-	-
Tại ngày 31/12/2023	-	-

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.000.000 VND (Tại ngày 31/12/2022 : 30.000.000 VND)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Chi phí trả trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	***4.160.000***	***1.240.909***
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	4.160.000	1.240.909
b) Dài hạn	***322.957.316***	***406.653.688***
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	283.966.403	289.680.952
Chi phí sửa chữa trụ sở văn phòng	38.990.913	116.972.736
Cộng	**327.117.316**	**407.894.597**

11. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty CP Cơ điện tử Minh Khang	164.287.200	164.287.200	-	-
Trần Trung Đoán	64.491.000	64.491.000	-	-
Cty TNH Xây dựng và Thương mại Quang Minh	29.840.000	29.840.000	-	-
Công ty Điện lực Hà Giang - Chi nhánh Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	-	-	74.643.379	74.643.379
Các đối tượng khác	24.285.845	24.285.845	360.556	360.556
Cộng	**282.904.045**	**282.904.045**	**75.003.935**	**75.003.935**

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Các đối tượng khác	5.798.219	8.104.052
Cộng	**5.798.219**	**8.104.052**

13. Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Chi phí tiền điện phải trả	77.959.237	-
Chi phí vật tư phải trả	43.200.000	-
Chi phí xét nghiệm mẫu nước phải trả	19.264.000	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí phải trả khác	17.867.070	26.610.052
Cộng	**158.290.307**	**26.610.052**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
a) Phải nộp				
Thuế TNDN	17.057.938	720.222.512	418.084.359	319.196.091
Thuế tài nguyên	7.247.710	79.739.890	81.104.800	5.882.800
Các loại thuế khác	-	7.678.140	7.678.140	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	170.218.551	2.452.203.204	2.423.219.845	199.201.910
Cộng	**194.524.199**	**3.259.843.746**	**2.930.087.144**	**524.280.801**
b) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	24.995	46.393.731	58.004.445	11.635.709
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	28.916.580	67.472.020	67.472.020	28.916.580
Cộng	**28.941.575**	**113.865.751**	**125.476.465**	**40.552.289**

15. Phải trả khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	***2.808.178.137***	***2.262.270.362***
Kinh phí công đoàn	-	87.907.479
Phải trả về cổ phần hóa	232.073.876	232.073.876
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	80.000.000	80.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.487.091.172	1.862.289.007
Quỹ công đoàn Công ty	*2.062.492.942*	*1.732.492.942*
Các đối tượng khác	*424.598.230*	*129.796.065*
Dư Nợ TK 138	*9.013.089*	-
b) Dài hạn	***8.000.000.000***	***10.000.000.000***
Công ty TNHH MTV Doanh Vũ - Hà Giang (i)	8.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	**10.808.178.137**	**12.262.270.362**

(i) Là khoản phải trả theo Hợp đồng góp vốn số 04/2018 ngày 10/8/2018 về việc góp vốn để thực hiện đầu tư xây dựng và quản lý sản xuất kinh doanh dự án cải tạo nâng cấp mở rộng (giai đoạn II) nâng công suất hệ thống cấp nước thành phố Hà Giang 16.000m3/ngày đêm. Theo cam kết ngày 5/9/2018 thì Công ty TNHH Thương mại Việt Nhật (nay là Công ty TNHH MTV Doanh Vũ - Hà Giang) cam kết không thực hiện rút vốn trước khi Công ty CP Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang hoàn thành nghĩa vụ trả nợ đối với phần vốn vay thương mại để thực hiện dự án trên. Theo Thỏa thuận rút vốn ngày 10/8/2023, Công ty CP Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang sẽ hoàn trả phần vốn góp theo từng đợt trong vòng 5 năm, hoàn tất chậm nhất vào ngày 31/12/2027.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**3.800.000.000**	**3.800.000.000**	**3.800.000.000**	**3.800.000.000**	**3.800.000.000**	**3.800.000.000**
Vay dài hạn đến hạn trả	***3.800.000.000***	***3.800.000.000***	***3.800.000.000***	***3.800.000.000***	***3.800.000.000***	***3.800.000.000***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000
b) Dài hạn	**21.400.000.000**	**21.400.000.000**	**-**	**3.800.000.000**	**25.200.000.000**	**25.200.000.000**
Vay dài hạn	***21.400.000.000***	***21.400.000.000***	***-***	***3.800.000.000***	***25.200.000.000***	***25.200.000.000***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	21.400.000.000	21.400.000.000	-	3.800.000.000	25.200.000.000	25.200.000.000
Cộng	**25.200.000.000**	**25.200.000.000**	**3.800.000.000**	**7.600.000.000**	**29.000.000.000**	**29.000.000.000**

(i) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Giang theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐCVDADT/NHCT195-CTNUOC ngày 30/1/2019 với tổng giá trị vay không vượt quá 40 tỷ đồng. Mục đích vay để thanh toán các khoản chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án cải tạo, nâng cấp mở rộng (giai đoạn 2) nâng công suất hệ thống cấp nước thành phố Hà Giang. Thời hạn vay là 126 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh theo thông báo điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành trong tương lai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2021-HĐCV-SDDBS01/NHCT195-LICHTRANO ngày 04/01/2021, sau thời gian ân hạn, Bên vay đồng ý thanh toán nợ gốc các khoản nợ thành 35 kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 3 tháng/kỳ, ngày thanh toán nợ gốc của mỗi kỳ của tháng cuối cùng trong kỳ. Bên vay có thể thanh toán nợ gốc của mỗi kỳ vào bất kỳ thời điểm nào của kỳ thanh toán nợ gốc mà không phải chịu phí trả nợ trước hạn. Số tiền trả nợ gốc và ngày trả nợ gốc muộn nhất của các kỳ trả nợ.

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	**11.760.450.000**	**369.446.496**	**12.129.896.496**
Lãi trong năm trước	-	371.846.401	371.846.401
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	(279.898.710)	(279.898.710)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(88.992.392)	(88.992.392)
Số dư tại ngày 31/12/2022	**11.760.450.000**	**372.401.795**	**12.132.851.795**
Lãi trong năm nay	-	2.692.775.634	2.692.775.634
Chia cổ tức cho các cổ đông (*)	-	(278.722.667)	(278.722.667)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(92.961.600)	(92.961.600)
Số dư tại ngày 31/12/2023	**11.760.450.000**	**2.693.493.162**	**14.453.943.162**

(*) Chia cổ tức cho các cổ đông và trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 71/2023/NQ-HĐCĐTN ngày 19/4/2023.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang	4.233.770.000	4.233.770.000
Nguyễn Nam Phương	2.344.070.000	2.344.070.000
Nguyễn Anh Tuấn	2.376.050.000	2.376.050.000
Vốn góp của các cổ đông khác	2.806.560.000	2.806.560.000
Cộng	**11.760.450.000**	**11.760.450.000**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**11.760.450.000**	**11.760.450.000**
Vốn góp đầu năm	11.760.450.000	11.760.450.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	11.760.450.000	11.760.450.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**278.722.667**	**279.898.710**

d) Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.176.045	1.176.045
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.176.045	1.176.045
- Cổ phiếu phổ thông	*1.176.045*	*1.176.045*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.176.045	1.176.045
- Cổ phiếu phổ thông	*1.176.045*	*1.176.045*

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu		
Doanh thu cấp nước và lắp đặt	30.610.204.770	25.968.229.309
Cộng	**30.610.204.770**	**25.968.229.309**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn cấp nước và lắp đặt	15.880.485.764	17.740.386.722
Cộng	**15.880.485.764**	**17.740.386.722**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	121.931.955	11.687.315
Cộng	**121.931.955**	**11.687.315**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	3.259.563.909	3.172.419.538
Cộng	**3.259.563.909**	**3.172.419.538**

5. Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản tháo dỡ	-	34.121.835
Thu nhập từ thanh lý vật tư	1.661.364	-
Cộng	**1.661.364**	**34.121.835**

6. Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Truy thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	33.034.932	-
Các khoản phạt hành chính về thuế	1.179.480	2.491.033
Chi phí khác	77.900.000	26.000.000
Cộng	**112.114.412**	**28.491.033**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	***2.794.338.497***	-
Chi phí nhân viên	2.520.249.526	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	26.992.803	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.098.139	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	202.030.029	-
Chi phí bằng tiền khác	28.968.000	-
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	***5.274.297.361***	***4.582.810.406***
Chi phí nhân viên quản lý	3.086.154.185	2.600.180.429
Chi phí đồ dùng văn phòng	174.449.678	185.068.784
Chi phí khấu hao tài sản cố định	293.523.496	386.208.842
Thuế, phí và lệ phí	75.150.160	75.150.160
Chi phí dự phòng	494.834.902	244.388.583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.727.273	745.690.119
Chi phí bằng tiền khác	1.137.457.667	346.123.489
Cộng	**8.068.635.858**	**4.582.810.406**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.413.188.633	3.378.152.430
Chi phí nhân công	10.753.061.036	10.132.362.679
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.026.607.195	5.062.929.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	214.757.302	2.559.440.954
Chi phí khác bằng tiền	1.443.018.308	951.451.890
Cộng	**20.850.632.474**	**22.084.337.684**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	3.412.998.146	489.930.760
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	188.114.412	100.491.033
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3.601.112.558	590.421.793
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	720.222.512	118.084.359
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**720.222.512**	**118.084.359**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.692.775.634	371.846.401
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(92.961.600)
Các khoản điều chỉnh giảm	-	*(92.961.600)*
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	*(92.961.600)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.692.775.634	278.884.801
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.176.045	1.176.045
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	2.289,69	237,14

(*) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 71/2023/NQ-HĐCĐTN ngày 19/4/2023 của Công ty. Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Do đó, lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông năm 2023 chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

(**) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 71/2023/NQ-HĐCĐTN ngày 19/4/2023. Chi tiết như sau:

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

	Năm 2022		
	Số trước điều chỉnh VND	**Số điều chỉnh VND**	**Số sau điều chỉnh VND**
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	371.846.401	-	371.846.401
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(92.961.600)	(92.961.600)
Các khoản điều chỉnh giảm	-	*(92.961.600)*	*(92.961.600)*
+ Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	*(92.961.600)*	*(92.961.600)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	371.846.401		278.884.801
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.176.045		1.176.045
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	316,18		237,14

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2023 VND	**Năm 2022 VND**
1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	3.800.000.000	4.511.868.533

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
UBND tỉnh Hà Giang	Cổ đông

(*) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2023 VND	**01/01/2023 VND**
Phải thu khác		
UBND tỉnh Hà Giang	575.811.224	575.811.224

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(*)Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và thành viên quản lý khác	881.712.218	820.514.313
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	330.000.000	261.000.000
Cộng	**1.211.712.218**	**1.081.514.313**

Chi tiết từng thành viên như sau:

		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc			
Nguyễn Vĩnh Phú	Chủ tịch kiêm Giám đốc	379.489.563	449.927.333
Nguyễn Trung Dũng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	273.080.666	189.430.309
Lê Hồng Phong	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 08/6/2022)	229.141.989	79.699.143
Trần Thanh Hà	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 08/6/2022)	-	101.457.528
Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát			
Nguyễn Vĩnh Phú	Chủ tịch HĐQT	66.000.000	54.000.000
Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	48.000.000	36.000.000
Lê Hồng Phong	Thành viên HĐQT	48.000.000	15.000.000
Nguyễn Trung Dũng	Thành viên HĐQT	48.000.000	36.000.000
Nguyễn Nam Phương	Thành viên HĐQT	48.000.000	36.000.000
Trần Thanh Hà	Thành viên HĐQT	-	21.000.000
Bùi Quang Hưng	Trưởng Ban kiểm soát	30.000.000	24.000.000
Ngô Thị Thúy Hằng	Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000	12.000.000
Kiều Minh Dự	Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000	12.000.000
Nguyễn Quang Quyền	Thư ký	18.000.000	4.500.000
Lê Hồng Phong	Thư ký	-	10.500.000
Cộng		**1.211.712.218**	**1.081.514.313**

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Giang, ngày 22 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TỈNH HÀ GIANG

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Hồng Phong	**Lê Hồng Phong**	**Nguyễn Vĩnh Phú**